

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển
tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam và ban hành Hướng dẫn kỹ thuật xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm vùng ven biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh về phê duyệt đề cương đề án Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện đề án Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về việc Công bố Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm vùng biển tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 358/TTr-STNMT ngày 13 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế gồm 20 khu vực (24 đoạn). Cụ thể:

- Huyện Phong Điền với 05 khu vực (07 đoạn) trên địa bàn 05 xã: Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hòa, Phong Hải, với tổng chiều dài là 13.533m.

- Huyện Quảng Điền với 02 khu vực (02 đoạn) trên địa bàn 02 xã: Quảng Công, Quảng Ngạn, với tổng chiều dài là 8.663m.

- Thành phố Huế với 02 khu vực (03 đoạn) trên địa bàn xã Hải Dương và phường Thuận An, với tổng chiều dài là 9.819m.

- Huyện Phú Vang với 06 khu vực (07 đoạn) trên địa bàn 06 xã: Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An, với tổng chiều dài là 23.354m.

- Huyện Phú Lộc với 05 khu vực (05 đoạn) trên địa bàn 05 xã, thị trấn: Vinh Mỹ, Giang Hải, Vinh Hiền, Lộc Bình, Lăng Cô, với tổng chiều dài là 16.044m.

STT	Đơn vị hành chính	Ký hiệu khu vực	Đoạn	Chiều dài thiết lập (m)
I	Huyện Phong Điền			13.533
1	Xã Điền Hương	KV 1	Đoạn 1	3.196
2	Xã Điền Môn	KV 2	Đoạn 2	301
3	Xã Điền Lộc	KV 3	Đoạn 3	2.632
			Đoạn 4	345
4	Xã Điền Hòa	KV 4	Đoạn 5	2.265
5	Xã Phong Hải	KV 5	Đoạn 6	4.460
			Đoạn 7	334
II	Huyện Quảng Điền			8.663
1	Xã Quảng Ngạn	KV 6	Đoạn 8	3.335
2	Xã Quảng Công	KV 7	Đoạn 9	5.328
III	Thành phố Huế			9.819
1	Xã Hải Dương	KV 8	Đoạn 10	5.749
2	Phường Thuận An	KV 9	Đoạn 11	3.315
			Đoạn 12	755
IV	Huyện Phú Vang			23.354
1	Xã Phú Thuận	KV 10	Đoạn 13	1.966
			Đoạn 14	2.045
2	Xã Phú Hải	KV 11	Đoạn 15	1.920
3	Xã Phú Diên	KV 12	Đoạn 16	7.463
4	Xã Vinh Xuân	KV 13	Đoạn 17	4.730
5	Xã Vinh Thanh	KV 14	Đoạn 18	1.760
6	Xã Vinh An	KV 15	Đoạn 19	3.470
V	Huyện Phú Lộc			16.044
1	Xã Vinh Mỹ	KV 16	Đoạn 20	2.933
2	Xã Giang Hải	KV 17	Đoạn 21	3.741
3	Xã Vinh Hiền	KV 18	Đoạn 22	5.954
4	Xã Lộc Bình	KV 19	Đoạn 23	1.882
5	Thị trấn Lăng Cô	KV 20	Đoạn 24	1.534
Tổng: (I+II+III+IV+V)				71.413

(Chi tiết từng khu vực theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)

2. Tổng chiều dài các khu vực phải thiết lập hàng lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế là **71.413 m**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Huế, các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn ven biển; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế;
- UBND thành phố Huế, thị xã Hương Trà;
- UBND các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc;
- UBND các xã, phường, thị trấn ven biển (giao UBND cấp huyện sao gửi);
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD, GT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương



1

Phụ lục:

DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHẢI THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
	TỔNG CHIỀU DÀI						71.413		
1	KV1	Đoạn 1	Xã Điền Hương	D1	1851807.86	541276.01	3.196	- Có hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy hải sản; - Dân cư sinh sống; - Rừng phòng hộ ven biển.	- Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển; - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với Biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD).
				D2	1849881.30	543777.22			
2	KV2	Đoạn 2	Xã Điền Môn	D3	1848879.49	544979.38	301	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản, sản xuất nông nghiệp; - Rừng phòng hộ ven biển; - Sạt lở bờ biển; - Hoạt động du lịch, bãi tắm cộng đồng.	- Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển; - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD.
				D4	1848687.43	545208.17			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
3	KV3	Đoạn 3	Xã Điền Lộc	D4	1848687.43	545208.17	2.632	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản và sản xuất nông nghiệp; - Rừng phòng hộ ven biển; - Sạt lở bờ biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch, bãi tắm cộng đồng.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD. - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển;
				D5	1847006.31	547219.88			
		Đoạn 4	Xã Điền Lộc	D6	1846917.64	547334.34	345	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản và sản xuất nông nghiệp; - Rừng phòng hộ ven biển; - Sạt lở bờ biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch, bãi tắm cộng đồng.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D7	1846704.95	547608.10			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
4	KV4	Đoạn 5	Xã Điền Hòa	D7	1846704.95	547608.10	2.265	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản và sản xuất nông nghiệp; - Rừng phòng hộ ven biển; - Hoạt động du lịch; - Sạt lở bờ biển; - Dân cư sinh sống.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D8	1845310.79	549388.22			
5	KV5	Đoạn 6	Xã Phong Hải	D8	1845310.79	549388.22	4.460	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; - Sạt lở bờ biển; - Bãi tắm cộng đồng; - Dân cư sinh sống.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D9	1842478.20	552801.95			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
6	KV6	Đoạn 7	Xã Phong Hải	D10	1842402.08	552895.54	334	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; - Sạt lở bờ biển; - Bãi tắm cộng đồng; - Dân cư sinh sống.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D11	1842190.22	553149.78			
		Đoạn 8	Xã Quảng Ngạn	D12	1841671.79	553809.27	3.335	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch; - Hoạt động khai thác khoáng sản.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển; - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD.
				D13	1839625.28	556445.70			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
7	KV7	Đoạn 9	Xã Quảng Công	D13	1839625.28	556445.70	5.328	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Sạt lở bờ biển; - Dân cư sinh sống; - Rừng phòng hộ ven biển; - Hoạt động du lịch; - Hoạt động khai thác khoáng sản.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển; - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD.
				D14	1836519.32	560705.43			
8	KV8	Đoạn 10	Xã Hải Dương	D14	1836519.32	560705.43	5.749	- Có hoạt động khai thác thủy sản; - Sạt lở bờ biển; - Rừng phòng hộ ven biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng; khai thác thủy sản); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D15	1833467.60	565423.63			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
9	KV9	Đoạn 11	Phường Thuận An	D16	1832955.00	566458.64	3.315	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển mỏng; - Dân cư tập trung sinh sống đông đúc; - Hoạt động du lịch; - Sạt lở bờ biển.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng; khai thác thủy sản); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D17	1831824.88	569255.04			
		Đoạn 12		D18	1831590.27	569664.17	755	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển mỏng; - Dân cư tập trung sinh sống đông đúc; - Hoạt động du lịch; - Sạt lở bờ biển.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng; khai thác thủy sản); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D19	1831237.24	570301.20			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
10	KV10	Đoạn 13	Xã Phú Thuận	D19	1831237.24	570301.20	1.966	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Sạt lở bờ biển; - Rừng phòng hộ ven biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D20	1830162.98	572081.30			
		Đoạn 14		D21	1829988.04	572312.12	2.045	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Sạt lở bờ biển; - Rừng phòng hộ ven biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D22	1828879.70	574019.66			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
11	KV11	Đoạn 15	Xã Phú Hải	D22	1828879.70	574019.66	1.920	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Sạt lở bờ biển; - Rừng phòng hộ ven biển; - Dân cư sinh sống; - Dịch vụ du lịch.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D23	1827788.20	575594.33			
12	KV12	Đoạn 16	Xã Phú Diên	D23	1827788.20	575594.33	7.463	- Có hoạt động khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; - Dân cư sinh sống; - Sạt lở bờ biển; - Khu di tích lịch sử Tháp Chàm (điểm du lịch).	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D24	1823165.17	581415.07			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
13	KV13	Đoạn 17	Xã Vinh Xuân	D24	1823165.17	581415.07	4.730	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; rừng sản xuất; - Bãi tắm cộng đồng.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D25	1820129.27	585035.47			
14	KV14	Đoạn 18	Xã Vinh Thanh	D25	1820129.27	585035.47	1.760	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; - Có kè chống sạt lở; - Hoạt động du lịch, bãi tắm cộng đồng.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D26	1818984.86	586338.22			
15	KV15	Đoạn 19	Xã Vinh An	D27	1818310.24	587068.90	3.470	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; rừng sản xuất; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D28	1815954.80	589594.06			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
16	KV16	Đoạn 20	Xã Vinh Mỹ	D29	1815036.78	590592.61	2.933	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; Rừng sản xuất; - Sạt lở bờ biển; - Dân cư sinh sống.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D30	1813061.91	592746.08			
17	KV17	Đoạn 21	Xã Giang Hải	D30	1813061.91	592746.08	3.741	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; - Sạt lở bờ biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Hoạt động du lịch.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D31	1810634.14	595567.87			

TT	Khu vực	Đoạn	Địa giới hành chính	Điểm giới hạn	Tọa độ		Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả khái quát khu vực	Mục đích
					X(m)	Y(m)			
18	KV18	Đoạn 22	Xã Vinh Hiền	D31	1810634.14	595567.87	5.954	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng phòng hộ ven biển; Rừng sản xuất ven biển. - Sạt lở bờ biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.
				D32	1807838.45	600532.25			
19	KV19	Đoạn 23	Xã Lộc Bình	D32	1807838.45	600532.25	1.882	- Có hoạt động khai thác thủy sản; khu neo đậu tàu thuyền; - Rừng sản xuất ven biển; - Dân cư sinh sống; - Hoạt động du lịch.	- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng); - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD.
				D33	1807933.50	601841.16			
20	KV20	Đoạn 24	Khu vực phía Bắc thị trấn Lăng Cô	D34	1796152.69	615787.15	1.534	- Có hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; - Rừng sản xuất ven biển; - Dân cư sinh sống.	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với BĐKH và NBD; - Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển (tắm biển, vui chơi giải trí cộng đồng).
				D35	1794830.79	616453.17			